

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI**  
**KỶ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022 CỦA TỈNH GIA LAI**

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 06/TB-HĐT ngày 16/9/2022 của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Gia Lai)

TT	MÔN THI	NỘI DUNG ÔN THI
I	<b>VÒNG 1: Kiến thức chung và tiếng Anh</b>	
1		<b>Phần thi Kiến thức chung:</b> 60 câu hỏi hiểu biết chung về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển và các kiến thức khác để đánh giá năng lực. <b>Thi trắc nghiệm trên máy vi tính, thời gian 60 phút.</b>
	Dành cho thí sinh <b>05</b> ngạch sau: <b>Ngạch Chuyên viên, ngạch Kiểm lâm viên, ngạch Kiểm dịch viên thực vật, ngạch Văn thư viên, ngạch Kế toán viên</b>	<p>1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chương I.</li><li>- Chương II.</li><li>- Chương XI: Điều 119.</li></ul> <p>2. Luật Cán bộ, công chức năm 2008:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chương I: Điều 1 đến Điều 7.</li><li>- Chương II: Từ Điều 8 đến Điều 20.</li><li>- Chương IV: Mục 1: Điều 32, 33, 34; Mục 3: Điều 42; Mục 6: Điều 55, 56, 58.</li><li>- Chương IX: Điều 76.</li></ul> <p><i>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.</i></p> <p>3. Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chương I: Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6; Điều 8; Điều 9.</li><li>- Chương II: Mục I: Điều 16; Điều 17; Điều 20; Mục II: Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 27.</li><li>- Chương III: Mục III: Điều 51; Điều 52.</li></ul>

*Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.*

4. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015:

- Chương I : Điều 2, 3, 4; Điều 11, 12, 13, 14.
- Chương II: Điều 27, 28, 29, 30.
- Chương VIII: Điều 112; Điều 114; Điều 119; Điều 121; Điều 122; Điều 125.
- Chương IX: Điều 128; Điều 132.
- Chương XIII: Điều 151 đến Điều 157.

*Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020:*

5. Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ Quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

*Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

6. Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

*Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

7. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức:

- Chương I: Điều 1, 2, 3, 4, 5.
- Chương 2: Điều 6, 7, 8, 9, 10, 13.
- Chương 3: Mục 3: Điều 24, 25, 26.
- Chương 4: Điều 38.

		<p>- Chương 5: Điều 44.</p> <p>8. Các chuyên đề:</p> <p>- Chuyên đề 1: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị (Mục I.2; I.3; II.3).</p> <p>- Chuyên đề 3: Công vụ, công chức (Mục I)</p> <p><i>(Các chuyên đề trên thuộc Tài liệu bồi dưỡng ngạch đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương - Ban hành kèm theo Quyết định số 3309/QĐ-HCQG ngày 17/8/2022 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia).</i></p> <p>9. Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức:</p> <p>- Chương II;</p> <p>- Chương III: Mục 1, mục 2.</p>
	Dành cho thí sinh <b>ngạch Văn thư viên trung cấp</b>	Tài liệu ôn tập như ngạch Văn thư viên (mức độ dễ hơn)
2		<p><b>Phần thi Ngoại ngữ:</b> 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm về một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định.</p> <p><b>Thi trắc nghiệm trên máy vi tính, thời gian 30 phút.</b></p>
	Dành cho thí sinh 05 ngạch sau: <b>Ngạch Chuyên viên, ngạch Kiểm lâm viên, ngạch Kiểm dịch viên thực vật, ngạch Văn thư viên, ngạch Kế toán viên</b>	<p><b>Yêu cầu:</b> Trình độ tương đương bậc 2, khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p><b>Về tài liệu:</b> Thí sinh ôn tập theo yêu cầu trình độ ngoại ngữ của ngạch mà mình dự thi <b>tiếng Anh</b>.</p> <p><b>Ngữ pháp cơ bản nhất dành cho trình độ A2:</b></p> <p><b>Các thì:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thì hiện tại đơn (Simple present tense)</li> <li>• Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous tense)</li> <li>• Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect tense)</li> <li>• Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous tense)</li> <li>• Thì quá khứ đơn (Past simple tense)</li> <li>• Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous tense)</li> <li>• Thì quá khứ hoàn thành (Past perfect tense)</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect continuous tense)</li> <li>• Thì tương lai đơn trong tiếng Anh (Simple future tense)</li> </ul> <p><b><u>Từ loại:</u></b></p> <p><b><u>Danh từ:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Danh từ số ít và số nhiều</li> <li>• Danh từ đếm được và không đếm được với some &amp; an</li> <li>• Danh từ trừu tượng</li> <li>• Cụm danh từ</li> <li>• Sở hữu với 's &amp; s</li> <li>• Sở hữu kép</li> </ul> <p><b><u>Động từ:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Động từ nguyên thể (là động từ có và không có "to") theo sau động từ và tính từ</li> <li>• Danh động từ làm chủ ngữ hoặc tân ngữ: là danh từ được hình thành bằng cách thêm đuôi ing vào động từ.</li> <li>• Động từ trong câu bị động với thì hiện tại và quá khứ đơn</li> <li>• Động từ trong câu mệnh lệnh</li> <li>• Động từ trong câu trần thuật, câu hỏi, câu phủ định</li> </ul> <p><b><u>Đại từ:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhân xưng làm chủ ngữ, tân ngữ, sở hữu</li> <li>• it, there</li> <li>• Đại từ chỉ định</li> <li>• Đại từ chỉ lượng</li> <li>• Đại từ bất định</li> <li>• Đại từ quan hệ</li> </ul> <p><b><u>Mạo từ:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mạo từ bất định</li> <li>• Mạo từ xác định</li> </ul> <p><b><u>Tính từ:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Màu sắc, kích cỡ, hình khối, quốc tịch</li> <li>• Số đếm và số thứ tự</li> <li>• Tính từ sở hữu</li> <li>• Tính từ chỉ định</li> <li>• Tính từ định lượng</li> <li>• So sánh hơn và hơn nhất</li> </ul>
--	--	--

- Trật tự của tính từ
- V-ed & V-ing

Trạng từ:

- Thể có quy tắc và bất quy tắc
- Trạng từ chỉ cách thức
- Trạng từ chỉ tần suất
- Trạng từ chỉ thời gian
- Trạng từ chỉ mức độ
- Trạng từ chỉ nơi chốn
- Trạng từ chỉ hướng
- Trạng từ chỉ thứ tự
- So sánh hơn và hơn nhất của trạng từ

Giới từ:

- Địa điểm
- Thời gian
- Chỉ hướng
- Chỉ phương tiện
- Cụm giới từ
- Giới từ đứng trước danh từ hoặc tính từ

Từ nối:

- and, but, or
- when, where, because, if

**Một số cấu trúc câu cơ bản**

1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something
2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V
3. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something
4. Have/ get + something + done (past participle)
5. It + be + time + S + V (-ed, cột 2)
6. It + (take) + someone + amount of time + to do something
7. To prevent/stop + someone/something + from + V-ing
8. S + find + it + adj to do something
9. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive)
10. To be amazed at
11. To be angry at + N/V-ing
12. To be good at/ bad at + N/ V-ing

	<p>13. To be/get tired of + N/V-ing  14. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing  15. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing  16. To be interested in + N/V-ing  17. To waste + time/ money + V-ing  18. To spend + amount of time/ money + V-ing  19. To give up + V-ing/ N  20. Would like/ want/wish + to do something  21. Had better + V(infinitive)  22. To be interested in + N / V-ing  23. To be bored with  24. It's not necessary for someone to do something =  Someone (not) need to do something  25. To look forward to V-ing  26. To fail to do something  27. To be succeed in V-ing  28. It is (very) kind of someone to do something  29. To have no idea of something = Don't know about  something  30. To advise someone to do something  .....  <b><u>Mệnh đề quan hệ (relative clauses):</u></b>  Các loại mệnh đề quan hệ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mệnh đề xác định (Defining relative clauses)</li> <li>• Mệnh đề không xác định (Non – defining clauses)</li> </ul> <p><b><u>Câu điều kiện (conditional sentences):</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Câu điều kiện loại 1</li> <li>• Câu điều kiện loại 2</li> </ul> <p><b><u>Liên từ kết nối câu (conjunctions)</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)</li> <li>• Liên từ tương quan (Correlative Conjunctions)</li> <li>• Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)</li> </ul> <p><b><u>Mệnh đề trạng ngữ (adverbial clauses)</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian</li> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi</li> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân</li> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích</li> </ul>
--	--

	<p>Dành cho thí sinh <b>ngạch Văn thư viên trung cấp</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ</li> </ul> <p><b>Yêu cầu:</b> Trình độ tương đương bậc 1, khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p><b>Về tài liệu:</b> Thí sinh ôn tập theo yêu cầu trình độ ngoại ngữ của ngạch mà mình dự thi <b>tiếng Anh</b>.</p> <p><b>Ngữ pháp cơ bản nhất dành cho trình độ A1:</b></p> <p><b><u>Các thì (tenses)</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thì hiện tại đơn (Simple present tense)</li> <li>• Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous tense)</li> <li>• Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect tense)</li> <li>• Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous tense)</li> <li>• Thì quá khứ đơn (Past simple tense)</li> <li>• Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous tense)</li> <li>• Thì quá khứ hoàn thành (Past perfect tense)</li> <li>• Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect continuous tense)</li> <li>• Thì tương lai đơn trong tiếng Anh (Simple future tense)</li> </ul> <p><b><u>Các từ loại cơ bản</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Danh từ (noun)</li> <li>• Động từ (Verb)</li> <li>• Tính từ (Adjective)</li> <li>• Trạng từ (Adverb)</li> <li>• Giới từ (Preposition)</li> </ul> <p><b><u>Một số cấu trúc câu cơ bản</u></b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something</li> <li>2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V</li> <li>3. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something</li> <li>4. Have/ get + something + done (past participle)</li> <li>5. It + be + time + S + V (-ed, cột 2)</li> <li>6. It + (take) + someone + amount of time + to do something</li> <li>7. To prevent/stop + someone/something + from + V-ing</li> <li>8. S + find + it + adj to do something</li> </ol>
--	--	--

		<p>9. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive)</p> <p>10. To be amazed at</p> <p>11. To be angry at + N/V-ing</p> <p>12. To be good at/ bad at + N/ V-ing</p> <p>13. To be/get tired of + N/V-ing</p> <p>14. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing</p> <p>15. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing</p> <p>16. To be interested in + N/V-ing</p> <p>17. To waste + time/ money + V-ing</p> <p>18. To spend + amount of time/ money + V-ing</p> <p>19. To give up + V-ing/ N</p> <p>20. Would like/ want/wish + to do something</p> <p>21. Had better + V(infinitive)</p> <p>22. To be interested in + N / V-ing</p> <p>23. To be bored with</p> <p>24. It's not necessary for someone to do something = Someone (not) need to do something</p> <p>25. To look forward to V-ing</p> <p>26. To fail to do something</p> <p>27. To be succeed in V-ing</p> <p>28. It is (very) kind of someone to do something</p> <p>29. To have no idea of something = Don't know about something</p> <p>30. To advise someone to do something</p> <p>.....</p> <p><b><u>Mệnh đề quan hệ (relative clauses):</u></b></p> <p>Các loại mệnh đề quan hệ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mệnh đề xác định (Defining relative clauses)</li> <li>• Mệnh đề không xác định (Non – defining clauses)</li> </ul> <p><b><u>Câu điều kiện (conditional sentences):</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Câu điều kiện loại 1</li> <li>• Câu điều kiện loại 2</li> </ul> <p><b><u>Liên từ kết nối câu (conjunctions)</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)</li> <li>• Liên từ tương quan (Correlative Conjunctions)</li> <li>• Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)</li> </ul>
--	--	--



		<p><b><u>Mệnh đề trạng ngữ</u></b> (adverbial clauses)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian</li> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi</li> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân</li> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích</li> <li>• Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ</li> </ul>
<b>II</b>		<p><b>VÒNG 2: Môn thi chuyên môn, nghiệp vụ:</b> Nội dung thi kiểm tra kiến thức về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Nội dung thi môn nghiệp vụ chuyên ngành căn cứ vào chức trách, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch công chức và phải phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. <b>Thi viết, thời gian 180 phút, thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài.</b></p>
<b>1</b>	Dành cho thí sinh thi vào ngạch <b>Chuyên viên</b>	<p>1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I: Điều 3, 4, 5.</li> <li>- Chương II: Điều 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20.</li> <li>- Chương IV: Điều 32, 33, 34, 42.</li> </ul> <p><i>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.</i></p> <p>2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I: Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6; Điều 8; Điều 9;</li> <li>- Chương II: Mục I: Điều 16; Điều 17; Mục II: Điều 23; Điều 24.</li> </ul> <p><i>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.</i></p> <p>3. Chuyên đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên đề 1: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị (Mục I.2; I.3; I.4; II.1; II.2; II.3).</li> <li>- Chuyên đề 3: Công vụ, công chức (Mục I);</li> <li>- Chuyên đề 4: Đạo đức công vụ (Mục II; Mục III).</li> </ul> <p><i>(Các chuyên đề trên thuộc Tài liệu bồi dưỡng ngạch đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương - Ban hành kèm theo Quyết định số 3309/QĐ-HCQG ngày 17/8/2022</i></p>

		<i>của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia).</i>
2	Dành cho thí sinh thi vào ngạch <b>Kiểm lâm viên</b>	<p>1. Luật Lâm nghiệp năm 2017: - Chương I: từ Điều 1 đến Điều 9; - Chương XI: từ Điều 100 đến Điều 106.</p> <p>2. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012: Điều 2, Điều 3, Điều 12, Điều 21</p> <p>3. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp: - Chương II, Mục 1: từ Điều 4 đến Điều 8; - Chương IV: từ Điều 45 đến Điều 56.</p> <p>4. Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: - Chương II: từ Điều 4 đến Điều 13; - Chương III: từ Điều 14 đến Điều 17.</p> <p>5. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về Quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán Quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quý hiếm: Chương II: Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 10.</p> <p>6. Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp: - Chương I và Chương II; - Chương III: từ Điều 25 đến Điều 27.</p> <p>7. Thông tư số 07/2015/TT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Nội vụ về quy định chức danh, mã số ngạch tiêu chuẩn chức danh các ngạch công chức chuyên ngành về nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chương IV: Điều 16 đến Điều 19.</p> <p>8. Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.</p> <p>9. Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh.</p> <p>10. Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.</p>

3	Dành cho thí sinh thi vào ngạch <b>ngạch Kiểm dịch viên thực vật</b>	<p>01. Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật (Luật số: 41/2013/QH13) ngày 25 tháng 11 năm 2013: Nội dung ôn tập: Đ1; Đ2; Đ3; Đ4; Đ9; Đ11; Đ12; Đ13 và từ điều Đ25 đến Đ47</p> <p>02. Nghị định 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 Quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ thực vật. Nội dung ôn tập: Chương 1: Đ1; Đ2; Đ3 ; Chương 2: Đ4; Đ5; Chương 3: Đ8 đến Đ13.</p> <p>03. Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật An toàn thực phẩm. Nội dung ôn tập: Đ16; Đ17; Đ18; Đ19;</p> <p>04. Luật và các nghị định xử phạt vi phạm hành chính: * Luật số: 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 Luật xử lý vi phạm hành chính: Nội dung ôn tập: Đ1; Đ2; Đ3; Đ5; Đ6; Đ9 đến Đ13; Đ21 đến Đ23; Đ25 đến Đ28 * Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, Bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Nội dung ôn tập: - Chương 1: Đ1 đến Đ5 - Chương 2: Đ6 đến Đ11; Đ14 đến Đ18; - Chương 3: Đ20 đến Đ23 và Đ30 . - Chương 4: Đ32 - Tại K2 và điểm d, đ được sửa đổi bổ sung – Tại Đ33 thuộc trang 25 của Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. * Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành xử lý vi phạm hành chính. Nội dung ôn tập: Điều 9; Điều 22. * Nghị định 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Nội dung ôn tập: Điều 2</p> <p>05. Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014; Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 sửa đổi Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT - Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ôn tất cả nội dung văn bản trừ Điều 1 bởi đã được Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 sửa đổi.</p>
---	--	--

	<p>- Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT.          Nội dung ôn tập : Đ1 đến Đ3</p> <p>06. Thông tư số 35/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 - Danh mục đối tượng KDTV của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam          Nội dung ôn tập:          Danh mục đối tượng KDTV nhóm I; II.</p> <p>07. Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 9 năm 2014 - Ban hành danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.          Nội dung ôn tập: Từ Đ1 đến Đ3</p> <p>08. Thông tư 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2021: Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của BNNPTNT và danh mục hàng xuất nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực NN &amp; PTNT          Nội dung ôn tập: Mục 9; mục 10.</p> <p>09. Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 6 năm 2013 – Quy chuẩn quốc gia về phương pháp lấy mẫu KDTV:          Nội dung ôn tập: Mục 1.3.1 đến mục 1.3.4;          Quy trình kỹ thuật tại mục 2.1, 2.2 và mục 2.2.3.</p> <p>10. Thông tư 15/2020/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2020- Quy chuẩn quốc gia về yêu cầu đối với vật thể KDTV (QCVN 01-192: 2020/BNNPTNT)          Nội dung ôn tập: Mục 2; 2.2; 2.3 và mục 3.</p> <p>11. Thông tư 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 6 năm 2014: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm dịch và Bảo vệ thực vật.          Nội dung ôn tập: QCVN 01 - 175:2014/BNNPTNT mục: 2.1; mục 2.2 và mục 2.3.</p> <p>12. Quyết định số: 5085/QĐ-BNN-BVTV công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.          Nội dung ôn tập:          - Phần I: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có</p>
--	---

		<p>nguồn gốc thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật nhập khẩu.</p> <p>- Phần III. TTHC Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật nhập khẩu.</p> <p>13. Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 – Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu Nội dung ôn tập: Điều 4; Điều 6.</p> <p>14. Thông tư số 07/2015/TT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Nội vụ về quy định chức danh, mã số ngạch tiêu chuẩn chức danh các ngạch công chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Nội dung ôn tập: Chương III, từ Điều 8 đến Điều 11</p>
4	Dành cho thí sinh thi vào ngạch <b>ngạch Văn thư viên</b>	<p>Danh mục tài liệu ôn tập:</p> <p>1. Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I: Điều 4;</li> <li>- Chương III: Điều 10, Điều 11, 12;</li> <li>- Chương IV: Điều 15.</li> </ul> <p>2. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác Văn thư.</p> <p>3. Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I: Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6;</li> <li>- Chương II: Mục 1 và Mục 3.</li> </ul> <p>4. Thông tư số 09/2011/TT-BNV ngày 03/6/2011 của Bộ Nội vụ quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.</p>
5	Dành cho thí sinh thi vào ngạch <b>ngạch Kế toán viên</b>	<p>1. Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 (<i>Chương I: Điều 1 đến Điều 14; Chương III: Điều 37 đến Điều 40; Chương V: Điều 49 đến Điều 59</i>).</p> <p>2. Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 (<i>Chương I: Điều 1 đến Điều 15; Chương II: Điều 22 đến Điều 23,</i></p>

		<p><i>điều 28 đến 30, điều 34 đến 39; Chương III: Điều 49 đến Điều 54; Chương IV: Điều 55, Điều 56).</i></p> <p>3. Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (<i>Điều 1 đến Điều 6</i>) và phụ lục số 02 (<i>Liên quan đến Tài Khoản 111, 112, 332, 333, 334, 611</i>).</p>
6	Dành cho thí sinh thi vào ngạch <b>ngạch Văn thư viên trung cấp</b>	Tài liệu ôn tập như ngạch Văn thư viên (mức độ dễ hơn)

----- **HẾT** -----